

**Phụ lục I**

**THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HIỆN NAY**

*(Kèm theo Đề án số: /ĐA-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh Nam Định)*

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	<b>TỈNH NAM ĐỊNH</b>	<b>1.668,83</b>		<b>2.262.891</b>					
<b>I</b>	<b>Thành phố Nam Định</b>	<b>120,9</b>		<b>365.923</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>64,52</b>		<b>71.010</b>					
1.1	Xã Mỹ Tân	10,28	24,48	12.418	77,61	0	0	0	X
1.2	Xã Mỹ Phúc	6,18	14,71	9.503	59,39	0	0	0	X
1.3	Xã Mỹ Trung	6,85	16,31	6.033	37,71	0	0	0	X
1.4	Xã Mỹ Thuận	8,65	20,60	7.961	49,76	0	0	0	X
1.5	Xã Mỹ Thắng	7,47	17,79	9.954	62,21	0	0	0	X
1.6	Xã Mỹ Hà	8,17	19,45	9.060	56,63	0	0	0	X
1.7	Xã Mỹ Lộc	16,92	40,29	16.081	100,51	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Phường</b>	<b>56,39</b>		<b>294.913</b>					
1.1	Phường Quang Trung	1,57	14,27	41.836	298,83	0	0	0	X
1.2	Phường Vị Xuyên	1,89	17,18	30.357	216,84	0	0	0	X
1.3	P.Trần Hưng Đạo	0,96	8,73	20.837	148,84	0	0	0	X
1.4	Phường Năng Tĩnh	2,06	18,73	30.429	217,35	0	0	0	X
1.5	Phường Cửa Bắc	1,37	12,45	30.845	220,32	0	0	0	X
1.6	Phường Trường Thi	4,44	40,36	37.109	265,06	0	0	0	X
1.7	Phường Cửa Nam	1,41	12,82	6.503	46,45	0	0	0	X
1.8	Phường Nam Vân	5,62	51,09	7.706	55,04	0	0	0	X
1.9	Phường Lộc Hòa	6,43	58,45	12.788	91,34	0	0	0	X
1.10	Phường Mỹ Xá	6,22	56,55	22.203	158,59	0	0	0	X
1.11	Phường Lộc Hạ	3,40	30,91	12.580	89,86	0	0	0	X
1.12	Phường Lộc Vượng	4,47	40,64	18.441	131,72	0	0	0	X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.13	Phường Nam Phong	6,58	59,82	9.253	66,09	0	0	0	X
1.14	Phường Hưng Lộc	9,97	90,64	14.026	100,19	0	0	0	X
<b>II</b>	<b>Huyện Vụ Bản</b>	<b>152,81</b>		<b>157.936</b>					
<b>1</b>	<b>Các Xã</b>	<b>148,05</b>		<b>149.033</b>					
1.1	Xã Minh Tân	25,84	61,52	23.469	146,68	0	0	0	X
1.2	Xã Thành Lợi	27,06	64,43	32.879	205,49	0	0	0	X
1.3	Xã Cộng Hòa	7,25	17,26	6.496	40,60	0	0	0	X
1.4	Xã Hợp Hưng	8,59	20,45	7.218	45,11	0	0	0	X
1.5	Xã Hiền Khánh	12,06	28,71	9.104	56,90	0	0	0	X
1.6	Xã Trung Thành	4,75	11,31	6.618	41,36	0	0	0	X
1.7	Xã Quang Trung	4,84	11,52	7.025	43,91	0	0	0	X
1.8	Xã Đại An	9,81	23,36	8.627	53,92	0	0	0	X
1.9	Xã Tam Thanh	6,98	16,62	6.990	43,69	0	0	0	X
1.10	Xã Liên Minh	10,58	25,19	11.580	72,38	0	0	0	X
1.11	Xã Vĩnh Hào	6,48	15,43	6.924	43,28	0	0	0	X
1.12	Xã Đại Thắng	13,99	33,31	11.321	70,76	0	0	0	X
1.13	Xã Kim Thái	9,82	23,38	10.782	67,39	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Thị trấn</b>	<b>4,76</b>		<b>8.903</b>					
2.1	Thị trấn Gôi	4,76	17,00	8.903	55,64	0	0	0	X
<b>III</b>	<b>Huyện Ý Yên</b>	<b>246,13</b>		<b>279.531</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>239,28</b>		<b>262.422</b>					
1.1	Xã Trung Nghĩa	20,75	49,40	16.392	102,45	0	0	0	X
1.2	Xã Phú Hưng	19,19	45,69	19.844	124,03	0	0	0	X
1.3	Xã Tân Minh	23,90	56,90	18.545	115,91	0	0	0	X
1.4	Xã Yên Phong	8,73	20,79	7.709	48,18	0	0	0	X
1.5	Xã Yên Khánh	6,22	14,81	6.412	40,08	0	0	0	X
1.6	Xã Yên Bình	8,91	21,21	9.281	58,01	0	0	0	X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.7	Xã Yên Mỹ	6,07	14,45	6.437	40,23	0	0	0	X
1.8	Xã Yên Ninh	8,49	20,21	14.039	87,74	0	0	0	X
1.9	Xã Yên Dương	7,12	16,95	9.672	60,45	0	0	0	X
1.10	Xã Hồng Quang	24,92	59,33	22.189	138,68	0	0	0	X
1.11	Xã Yên Khang	7,57	18,02	6.804	42,53	0	0	0	X
1.12	Xã Yên Tiến	9,05	21,55	14.649	91,56	0	0	0	X
1.13	Xã Yên Thọ	7,32	17,43	9.220	57,63	0	0	0	X
1.14	Xã Yên Chính	8,47	20,17	8.167	51,04	0	0	0	X
1.15	Xã Yên Thắng	8,79	20,93	13.107	81,92	0	0	0	X
1.16	Xã Yên Đồng	10,89	25,93	14.473	90,46	0	0	0	X
1.17	Xã Yên Trị	12,07	28,74	14.621	91,38	0	0	0	X
1.18	Xã Yên Cường	8,26	19,67	10.598	66,24	0	0	0	X
1.19	Xã Yên Lương	8,38	19,95	8.051	50,32	0	0	0	X
1.20	Xã Yên Nhân	8,78	20,90	11.994	74,96	0	0	0	X
1.21	Xã Yên Lộc	7,47	17,79	10.968	68,55	0	0	0	X
1.22	Xã Yên Phúc	7,93	18,88	9.250	57,81	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Thị trấn</b>	<b>6,86</b>		<b>17.109</b>					
2.1	Thị trấn Lâm	6,86	24,50	17.109	106,93	0	0	0	X
<b>IV</b>	<b>Huyện Nam Trực</b>	<b>163,89</b>		<b>230.817</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>156,87</b>		<b>209.656</b>					
1.1	Xã Hồng Quang	10,59	25,21	15.793	98,71	0	0	0	X
1.2	Xã Nam Điền	18,69	44,50	26.957	168,48	0	0	0	X
1.3	Xã Nam Hùng	5,82	13,86	8.132	50,83	0	0	0	X
1.4	Xã Nam Dương	6,08	14,48	12.006	75,04	0	0	0	X
1.5	Xã Nam Hoa	4,36	10,38	7.224	45,15	0	0	0	X
1.6	Xã Nam Lợi	7,72	18,38	10.292	64,33	0	0	0	X
1.7	Xã Nam Hải	6,46	15,38	6.590	41,19	0	0	0	X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.8	Xã Nam Thắng	9,52	22,67	8.807	55,04	0	0	0	X
1.9	Xã Tân Thịnh	11,15	26,55	12.062	75,39	0	0	0	X
1.10	Xã Nghĩa An	11,32	26,95	12.285	76,78	0	0	0	X
1.11	Xã Nam Cường	7,63	18,17	10.529	65,81	0	0	0	X
1.12	Xã Nam Hồng	8,14	19,38	10.954	68,46	0	0	0	X
1.13	Xã Bình Minh	9,09	21,64	12.206	76,29	0	0	0	X
1.14	Xã Đồng Sơn	14,98	35,67	17.193	107,46	0	0	0	X
1.15	Xã Nam Thái	8,44	20,10	11.155	69,72	0	0	0	X
1.16	Xã Nam Tiến	9,62	22,90	13.909	86,93	0	0	0	X
1.17	Xã Nam Thanh	7,26	17,29	13.562	84,76	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Thị trấn</b>	<b>7,02</b>		<b>21.161</b>					
2.1	Thị trấn Nam Giang	7,02	25,07	21.161	132,26	0	0	0	X
<b>V</b>	<b>Huyện Trục Ninh</b>	<b>143,95</b>		<b>223.314</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>123,32</b>		<b>181.747</b>					
1.1	Xã Trục Chính	5,76	13,71	6.473	40,46	0	0	0	X
1.2	Xã Trục Tuấn	5,75	13,69	7.618	47,61	0	0	0	X
1.3	Xã Trục Đạo	6,04	14,38	9.470	59,19	0	0	0	X
1.4	Xã Trục Thanh	5,61	13,36	6.376	39,85	0	0	0	X
1.5	Xã Trục Nội	6,01	14,31	6.283	39,27	0	0	0	X
1.6	Xã Trục Hưng	5,64	13,43	5.794	36,21	0	0	0	X
1.7	Xã Trục Khang	4,82	11,48	5.741	35,88	0	0	0	X
1.8	Xã Trục Mỹ	5,40	12,86	5.965	37,28	0	0	0	X
1.9	Xã Trục Thuận	5,67	13,50	8.995	56,22	0	0	0	X
1.10	Xã Trục Thắng	5,94	14,14	9.204	57,53	0	0	0	X
1.11	Xã Trục Đại	9,24	22,00	14.813	92,58	0	0	0	X
1.12	Xã Trung Đông	7,62	18,14	18.654	116,59	0	0	0	X
1.13	Xã Phương Định	9,52	22,67	18.656	116,60	0	0	0	X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.14	Xã Liêm Hải	8,41	20,02	13.616	85,10	0	0	0	X
1.15	Xã Việt Hùng	8,77	20,88	12.630	78,94	0	0	0	X
1.16	Xã Trục Thái	8,26	19,67	9.313	58,21	0	0	0	X
1.17	Xã Trục Cường	7,49	17,83	9.846	61,54	0	0	0	X
1.18	Xã Trục Hùng	7,37	17,55	12.300	76,88	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Thị trấn</b>	<b>20,64</b>		<b>41.567</b>					
2.1	Thị trấn Cổ Lễ	4,96	17,71	13.891	86,82	0	0	0	X
2.2	Thị trấn Cát Thành	8,26	29,50	16.935	105,84	0	0	0	X
2.3	Thị trấn Ninh Cường	7,42	26,50	10.741	67,13	0	0	0	X
<b>VI</b>	<b>Huyện Xuân Trường</b>	<b>116,09</b>		<b>211.946</b>					
<b>1</b>	<b>Các Xã</b>	<b>109,70</b>		<b>202.303</b>					
1.1	Xã Xuân Châu	6,24	14,86	6.747	42,17	0	0	0	X
1.2	Xã Xuân Thượng	4,31	10,26	6.904	43,15	0	0	0	X
1.3	Xã Xuân Thành	5,14	12,24	6.473	40,46	0	0	0	X
1.4	Xã Xuân Giang	14,79	35,21	25.043	156,52	0	0	0	X
1.5	Xã Xuân Phúc	12,47	29,69	34.736	217,10	0	0	0	X
1.6	Xã Trà Lũ	8,23	19,60	25.524	159,53	0	0	0	X
1.7	Xã Xuân Ngọc	4,79	11,40	9.141	57,13	0	0	0	X
1.8	Xã Xuân Hồng	11,92	28,38	20.574	128,59	0	0	0	X
1.9	Xã Xuân Ninh	9,62	22,90	18.136	113,35	0	0	0	X
1.10	Xã Thọ Nghiệp	7,08	16,86	15.061	94,13	0	0	0	X
1.11	Xã Xuân Phú	7,24	17,24	12.327	77,04	0	0	0	X
1.12	Xã Xuân Tân	10,01	23,83	8.683	54,27	0	0	0	X
1.13	Xã Xuân Vinh	7,86	18,71	12.954	80,96	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các Thị trấn</b>	<b>6,41</b>		<b>9.643</b>					
2.1	Thị trấn Xuân Trường	6,41	22,89	9.643	60,27	0	0	0	X
<b>VII</b>	<b>Huyện Giao Thủy</b>	<b>238,02</b>		<b>235.763</b>					

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km2)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>144,41</b>		<b>187.461</b>					
1.1	Xã Giao Yên	6,46	15,38	9.830	61,44	0	0	0	X
1.2	Xã Giao Tân	5,09	12,12	7.769	48,56	0	0	0	X
1.3	Xã Bạch Long	10,20	24,29	9.109	56,93	0	0	0	X
1.4	Xã Giao Hải	5,57	13,26	7.639	47,74	0	0	0	X
1.5	Xã Giao Long	7,58	18,05	8.718	54,49	0	0	0	X
1.6	Xã Giao Châu	7,83	18,64	9.552	59,70	0	0	0	X
1.7	Xã Giao Thiện	11,80	28,10	12.610	78,81	0	0	0	X
1.8	Xã Giao Thanh	6,28	14,95	7.721	48,26	0	0	0	X
1.9	Xã Giao Hương	9,66	23,00	8.930	55,81	0	0	0	X
1.10	Xã Giao An	8,20	19,52	11.232	70,20	0	0	0	X
1.11	Xã Giao Lạc	6,87	16,36	12.118	75,74	0	0	0	X
1.12	Xã Giao Xuân	7,52	17,90	11.045	69,03	0	0	0	X
1.13	Xã Bình Hòa	6,19	14,74	9.691	60,57	0	0	0	X
1.14	Xã Giao Hà	6,38	15,19	11.074	69,21	0	0	0	X
1.15	Xã Giao Nhân	6,33	15,07	9.715	60,72	0	0	0	X
1.16	Xã Giao Thịnh	10,31	24,55	13.211	82,57	0	0	0	X
1.17	Xã Giao Phong	7,59	18,07	9.130	57,06	0	0	0	X
1.18	Xã Hồng Thuận	14,55	34,64	18.367	114,79	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các thị trấn</b>	<b>25,24</b>		<b>48.302</b>		0	0	0	X
2.1	Thị trấn Giao Thủy	17,33	61,89	36.866	230,41	0	0	0	X
2.2	Thị trấn Quất Lâm	7,91	28,25	11.436	71,48	0	0	0	X
	Bãi bồi	<b>68,38</b>		<b>0</b>					
<b>VIII</b>	<b>Huyện Nghĩa Hưng</b>	<b>258,89</b>		<b>221.302</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>168,38</b>		<b>182.808</b>					
1.1	Xã Đồng Thịnh	20,00	47,62	21.084	131,78	0	0	0	X
1.2	Xã Nghĩa Hùng	7,85	18,69	8.015	50,09	0	0	0	X

Số TT	Tên ĐVHC	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Khu vực vùng núi, miền cao	Khu vực Hải Đảo	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp
		Diện tích (km <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Tỷ lệ (%)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1.3	Xã Nghĩa Lâm	6,02	14,33	7.309	45,68	0	0	0	X
1.4	Xã Nghĩa Thành	7,27	17,31	8.232	51,45	0	0	0	X
1.5	Xã Nghĩa Phong	9,61	22,88	8.593	53,71	0	0	0	X
1.6	Xã Nghĩa Phú	10,93	26,02	9.978	62,36	0	0	0	X
1.7	Xã Nghĩa Lợi	5,45	12,98	6.265	39,16	0	0	0	X
1.8	Xã Hoàng Nam	10,45	24,88	9.804	61,28	0	0	0	X
1.9	Xã Nghĩa Châu	7,66	18,24	9.438	58,99	0	0	0	X
1.10	Xã Nghĩa Thái	7,70	18,33	9.969	62,31	0	0	0	X
1.11	Xã Nghĩa Trung	6,63	15,79	10.493	65,58	0	0	0	X
1.12	Xã Nghĩa Sơn	15,26	36,33	18.030	112,69	0	0	0	X
1.13	Xã Nghĩa Lạc	11,57	27,55	10.639	66,49	0	0	0	X
1.14	Xã Nghĩa Hồng	8,67	20,64	9.644	60,28	0	0	0	X
1.15	Xã Nghĩa Hải	14,23	33,90	15.635	97,72	0	0	0	X
1.16	Xã Phúc Thắng	11,89	28,31	11.013	68,83	0	0	0	X
1.17	Xã Nam Điền	7,19	17,14	8.667	54,17	0	0	0	X
<b>2</b>	<b>Các thị trấn</b>	<b>37,61</b>		<b>38.494</b>			0	0	X
2.1	Thị trấn Quỹ Nhất	19,98	71,36	18.487	115,54	0	0	0	X
2.2	Thị trấn Rạng Đông	13,31	47,54	11.276	70,48	0	0	0	X
2.3	Thị trấn Liễu Đề	4,32	15,43	8.731	54,57	0	0	0	X
	<b>Bãi bồi</b>	<b>52,87</b>		<b>0</b>					
<b>IX</b>	<b>Huyện Hải Hậu</b>	<b>228,14</b>		<b>336.359</b>					
<b>1</b>	<b>Các xã</b>	<b>190,47</b>		<b>266.948</b>					
1.1	Xã Hải Hưng	15,03	35,79	28.069	175,43	0	0	0	X
1.2	Xã Hải Xuân	15,12	36,00	23.722	148,26	0	0	0	X
1.3	Xã Hải Nam	17,67	42,07	28.742	179,64	0	0	0	X
1.4	Xã Hải Sơn	7,49	17,83	9.082	56,76	0	0	0	X
1.5	Xã Hải Long	5,89	14,02	8.227	51,42	0	0	0	X

